

Số: 195 /QĐ-PTTH

Tiền Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai thu - chi ngân sách nhà nước,
nguồn thu sự nghiệp phát thanh, truyền hình năm 2023**

GIÁM ĐỐC ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TIỀN GIANG

Căn cứ Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng, Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách nhà nước, nguồn thu sự nghiệp phát thanh, truyền hình năm 2023 của Đài Phát thanh và truyền hình Tiền Giang (có biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, lãnh đạo các Phòng, Trung tâm thuộc Đài phát thanh và Truyền hình Tiền Giang và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, (H.Cúc).

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH NĂM 2023
VÀ DỰ TOÁN THU CHI TÀI CHÍNH NĂM 2024

Diễn giải	Dự toán 2023	Thực hiện năm 2022	Thực hiện 11 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 2023	Chênh lệch Ước thực hiện 2023		Dự toán năm 2024	Chênh lệch Dự toán 2024	
					Dự toán 2023 (%)	Cùng kỳ 2022 (%)		Dự toán 2023 (%)	Cùng kỳ 2023 (%)
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Doanh thu, trong đó	40.300.000.000	32.800.815.000	22.391.028.000	26.535.635.000	65,85%	80,90%	27.600.000.000	68,49%	104,01%
Thu hỗ trợ kinh phí đường truyền		5.500.000.000							
Thu đặt hàng	21.554.000.000	16.429.938.000	16.400.356.000	20.000.356.000	92,79%	121,73%	20.600.000.000	95,57%	103,00%
Thu dịch vụ	18.746.000.000	10.870.877.000	5.990.672.000	6.535.279.000	34,86%	60,12%	7.000.000.000	37,34%	107,11%
Chi phí:									
Lương theo ngạch, bậc	7.600.000.000	7.585.671.000	7.451.319.600	8.128.712.000	106,96%	107,16%	9.100.000.000	119,74%	111,95%
Lương hợp đồng theo chế độ	200.000.000	201.394.000	211.928.620	231.195.000	115,60%	114,80%	250.000.000	125,00%	108,13%
Tiền công	124.000.000	139.643.000	112.600.000	122.836.000	99,06%	87,96%	124.000.000	100,00%	100,95%
Phụ cấp chức vụ	180.000.000	181.184.000	183.801.000	200.510.000	111,39%	110,67%	210.000.000	116,67%	104,73%
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	400.000.000	403.574.000	379.797.755	414.325.000	103,58%	102,66%	436.000.000	109,00%	105,23%
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	255.000.000	235.867.000	174.032.000	189.853.000	74,45%	80,49%	144.000.000	56,47%	75,85%
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	20.000.000	19.668.000	12.534.000	13.673.000	68,37%	69,52%	17.000.000	85,00%	124,33%
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	125.000.000	123.849.000	129.915.767	141.726.000	113,38%	114,43%	153.000.000	122,40%	107,95%
Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	50.000.000	84.100.000	43.020.000	46.931.000	93,86%	55,80%	103.000.000	206,00%	219,47%
Tiền nước uống trong cơ quan	36.000.000	37.063.000	10.732.500	11.708.000	32,52%	31,59%	18.000.000	50,00%	153,74%
Bảo hiểm xã hội	1.500.000.000	1.401.097.000	1.407.316.205	1.535.254.000	102,35%	109,58%	1.750.000.000	116,67%	113,99%
Bảo hiểm y tế	245.000.000	242.678.000	238.925.777	260.646.000	106,39%	107,40%	300.000.000	122,45%	115,10%
Kinh phí công đoàn	162.000.000	161.654.000	132.972.436	145.061.000	89,54%	89,74%	200.000.000	123,46%	137,87%
Bảo hiểm thất nghiệp	15.000.000	20.401.000	105.772.978	115.389.000	769,26%	565,60%	100.000.000	666,67%	86,66%
Thanh toán tiền ăn	240.000.000	229.960.000	197.675.818	215.646.000	89,85%	93,78%	215.000.000	89,58%	99,70%
Chi khác	50.000.000		-	-	0,00%		12.000.000	24,00%	#DIV/0!
Tiền điện	1.200.000.000	1.320.120.000	1.127.227.351	1.229.703.000	102,48%	93,15%	1.200.000.000	100,00%	97,58%
Tiền nước sinh hoạt	60.000.000	42.746.000	35.220.776	38.423.000	64,04%	89,89%	42.000.000	70,00%	109,31%
Tiền nhiên liệu	480.000.000	388.443.000	279.326.545	304.720.000	63,48%	78,45%	300.000.000	62,50%	98,45%

Chi lập các quỹ khác									
Tổng chi phí	36.347.700.000	33.854.255.529	29.056.184.762	31.697.656.000	87,21%	93,63%	32.476.000.000	89,35%	102,46%
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.000.000.000	951.762.000	475.881.000	519.143.000	51,91%	54,55%	600.000.000	60,00%	115,58%
Chi phí thuế	2.952.300.000	1.909.663.000	1.419.085.000	1.548.093.000	52,44%	81,07%	1.730.000.000	58,60%	111,75%
Chênh lệch thu - chi	-	-	3.914.865.529	- 8.560.122.762	-	184,66%	- 7.206.000.000		

